

2837

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hời

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 24/01/2017 từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.239.056.481	13.929.344.031
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	818.553.459	2.271.406.887
111	1. Tiền		818.553.459	2.271.406.887
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.941.099.522	3.031.546.025
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.710.366.045	2.175.158.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	359.427.038	670.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	871.306.439	186.387.196
140	III. Hàng tồn kho	7	12.154.498.156	8.626.391.119
141	1. Hàng tồn kho		12.154.498.156	8.626.391.119
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		324.905.344	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.266.152	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	312.639.192	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.013.622.690	24.463.079.822
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		685.943.403	597.481.771
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	685.943.403	597.481.771
220	II. Tài sản cố định		8.249.235.929	8.983.503.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7.840.145.019	8.983.503.959
222	- Nguyên giá		31.803.874.921	31.843.037.679
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.963.729.902)	(22.859.533.720)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	409.090.910	-
225	- Nguyên giá		545.454.545	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.363.635)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		22.681.599.286	14.209.561.897
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	22.681.599.286	14.209.561.897
260	IV. Tài sản dài hạn khác		396.844.072	672.532.195
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	396.844.072	672.532.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.252.679.171	38.392.423.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.694.338.302	19.017.846.525
310	I. Nợ ngắn hạn		17.847.099.902	18.997.846.525
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.365.308.212	3.809.567.638
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	716.071.634	482.012.172
314	3. Phải trả người lao động		2.695.314.400	2.813.928.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	198.588.000	189.744.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	596.032.526	775.864.430
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	9.233.563.130	10.884.508.285
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.222.000	42.222.000
330	II. Nợ dài hạn		7.847.238.400	20.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.827.238.400	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.558.340.869	19.374.577.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	22.558.340.869	19.374.577.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.098.133.513	8.098.133.513
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.206.373.756	22.610.215
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.610.215	(800.754.581)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.183.763.541	823.364.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.252.679.171	38.392.423.853

HOÀN
A
HÀNG
CÂN
CHÍNH
SỐ

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	51.463.748.176	57.759.647.995
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.463.748.176	57.759.647.995
11	3. Giá vốn hàng bán	19	40.367.096.892	50.182.705.135
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.096.651.284	7.576.942.860
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.702.564	2.214.924
22	6. Chi phí tài chính		532.287.972	1.512.258.969
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		532.287.972	1.512.258.969
25	7. Chi phí bán hàng	21	2.937.049.001	2.118.430.051
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.718.231.736	3.053.829.658
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.910.785.139	894.639.106
31	10. Thu nhập khác		-	75.120
32	11. Chi phí khác	23	51.565.078	20.349.430
40	12. Lợi nhuận khác		(51.565.078)	(20.274.310)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.859.220.061	874.364.796
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	624.456.520	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.234.763.541</u>	<u>874.364.796</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.235	874

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.859.220.061	874.364.796
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.810.307.983	2.917.886.029
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.279.722.575	1.407.841.984
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.702.564)	(2.214.924)
06	- Chi phí lãi vay		532.287.972	1.512.258.969
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.669.528.044	3.792.250.825
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(310.654.321)	278.771.237
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.528.107.037)	9.134.863.437
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.552.526.528	(1.282.319.342)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		263.421.971	(411.929.688)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(532.287.972)	(1.512.258.969)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.000.000)	(71.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.063.427.213	9.928.377.500
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.694.276.450)	(1.600.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.702.564	2.214.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.692.573.886)	614.924
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.521.608.093	54.767.414.560
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52.069.314.848)	(63.508.346.943)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(276.000.000)	(147.988.188)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.176.293.245	(8.888.920.571)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.452.853.428)	1.040.071.853
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.271.406.887	1.231.335.034
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	818.553.459	2.271.406.887

Hà Thị Hoa

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lưu Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1,608 tỷ đồng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới cũng như đã nhận được những cam kết từ các thành viên góp vốn về việc cung cấp cho Công ty các hỗ trợ tài chính cần thiết để có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ninh tại văn bản số 3988/KH-UBND ngày 09/07/2015 về việc chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng các loại lò sử dụng công nghệ lạc hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Công ty đã có văn bản số 7802/UBND - XD4 ngày 18/12/2015 về việc gia hạn hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng của lò đứng sản xuất gạch đến 30/06/2016. Sau thời điểm này, Công ty đã tiến hành phá dỡ xong hệ thống lò đứng sản xuất gạch và đang đẩy nhanh tiến độ đầu tư hệ thống dây chuyền 3 lò nung Tuynel công suất 20 triệu viên/ năm, dự kiến hoàn thiện trong quý I năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	41.280.273	337.928.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	777.273.186	1.933.478.500
	818.553.459	2.271.406.887

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phạm Ngọc Sơn	285.688.796	308.774.646
Phạm Thị Hồng Minh	547.122.816	753.208.850
Các khoản phải thu khách hàng khác	877.554.433	1.113.175.333
	1.710.366.045	2.175.158.829

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	78.299.038	-	-	-
Công ty TNHH Xây lắp điện Song Long	-	-	500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	281.128.000	-	170.000.000	-
	359.427.038	-	670.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	245.188.565	-	184.787.196	-
Phải thu khác	626.117.874	-	1.600.000	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn	626.117.874	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	1.600.000	-
	871.306.439	-	186.387.196	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	656.488.857	-	597.481.771	-
Phải thu khác	29.454.546	-	-	-
	685.943.403	-	597.481.771	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.340.909.925	-	3.639.655.025	-
Công cụ, dụng cụ	15.174.583	-	26.095.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.321.240.793	-	2.193.612.641	-
Thành phẩm	4.477.172.855	-	2.767.027.680	-
	12.154.498.156	-	8.626.391.119	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 10.015.603.535 VND. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.428.500.109	11.040.544.462	4.342.020.526	31.972.582	31.843.037.679
- Giảm do phá dỡ	(39.162.758)	-	-	-	(39.162.758)
Số dư cuối năm	16.389.337.351	11.040.544.462	4.342.020.526	31.972.582	31.803.874.921
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.232.130.620	8.253.409.992	4.342.020.526	31.972.582	22.859.533.720
- Khấu hao trong năm	745.623.368	397.735.572	-	-	1.143.358.940
- Giảm do phá dỡ	(39.162.758)	-	-	-	(39.162.758)
Số dư cuối năm	10.938.591.230	8.651.145.564	4.342.020.526	31.972.582	23.963.729.902
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.196.369.489	2.787.134.470	-	-	8.983.503.959
Tại ngày cuối năm	5.450.746.121	2.389.398.898	-	-	7.840.145.019

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.482.932.480 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.087.625.244 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tài sản cố định thuế tài chính là xe nâng hàng được thuê trong năm có nguyên giá là 545.454.545 VND, khấu hao trong năm là 136.363.635 VND.
- Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá là 75.980.000 VND đã hết khấu hao.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty ^(*)	1.217.031.269	1.217.031.269
Công trình Lắp đặt dây chuyên 3 lò nung Tuynel ^(**)	20.910.706.149	12.890.950.578
Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA	553.861.868	101.580.050
	22.681.599.286	14.209.561.897

^(*) Dự án này Công ty đang có chủ trương tiếp tục thực hiện trong năm 2017 sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

^(**) Công trình lắp đặt dây chuyên 3 lò nung Tuynel được triển khai với tổng mức đầu tư theo dự toán là: 34.499.127.636 VND và dự kiến hoàn thành trong năm 2012. Tuy nhiên, do những khó khăn về đầu ra của sản phẩm, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 29/11/2011 về việc giãn tiến độ thực hiện công trình. Ngày 15/04/2016, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ về việc sẽ tiếp tục thực hiện đầu tư dây chuyên 3 lò nung Tuynel và tiếp tục thực hiện từ tháng 7/2016, dự kiến hoàn thành trong quý 1/2017.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm ô tô	12.266.152	-
	12.266.152	-
a) Dài hạn		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	14.362.970
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	59.647.000
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ ^(*)	396.844.072	598.522.225
	396.844.072	672.532.195

^(*) Là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ sét Cộng Hòa và mỏ sét Sông Khoai. Các khoản chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ. Riêng mỏ sét Sông Khoai chưa khai thác nên chi phí cấp quyền khai thác chưa thực hiện phân bổ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	-	3.543.405.698	3.543.405.698
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đông Khê	1.338.240.750	1.338.240.750	-	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.088.839.950	1.088.839.950	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Sơn	714.929.959	714.929.959	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.223.297.553	1.223.297.553	266.161.940	266.161.940
	4.365.308.212	4.365.308.212	3.809.567.638	3.809.567.638
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	-	3.543.405.698	3.543.405.698
	-	-	3.543.405.698	3.543.405.698
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				
	-	-	3.543.405.698	3.543.405.698



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	482.012.172	2.232.907.109	3.027.558.473	312.639.192	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	624.456.520	-	-	624.456.520
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.464.525	4.464.525	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	207.444.000	163.120.000	-	44.324.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	182.197.433	182.197.433	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.602.600	10.602.600	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	128.851.114	81.560.000	-	47.291.114
	-	482.012.172	3.390.923.301	3.469.503.031	312.639.192	716.071.634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	105.588.000	129.744.000
Chi phí phải trả khác	93.000.000	60.000.000
	198.588.000	189.744.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.850.092	49.993.821
Bảo hiểm xã hội	-	158.435.089
Bảo hiểm y tế	-	30.704.121
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.092.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	559.182.434	522.638.646
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	501.030.162	453.784.362
- Phải trả, phải nộp khác	58.152.272	68.854.284
	596.032.526	775.864.430
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	10.097.634.885	10.097.634.885	50.274.369.693	51.282.441.448	9.089.563.130	9.089.563.130
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	5.573.442.127	5.573.442.127	25.537.310.432	26.601.481.500	4.509.271.059	4.509.271.059
- Ngân hàng TMCP Quảng Ninh ⁽²⁾	4.524.192.758	4.524.192.758	24.737.059.261	24.680.959.948	4.580.292.071	4.580.292.071
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	786.873.400	786.873.400	144.000.000	786.873.400	144.000.000	144.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	786.873.400	786.873.400	-	786.873.400	-	-
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả ⁽⁴⁾	-	-	144.000.000	-	144.000.000	144.000.000
	10.884.508.285	10.884.508.285	50.418.369.693	52.069.314.848	9.233.563.130	9.233.563.130
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	786.873.400	786.873.400	7.647.238.400	786.873.400	7.647.238.400	7.647.238.400
- Nợ thuế tài chính dài hạn ⁽⁴⁾	-	-	600.000.000	276.000.000	324.000.000	324.000.000
	786.873.400	786.873.400	8.247.238.400	1.062.873.400	7.971.238.400	7.971.238.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(786.873.400)	(786.873.400)	(144.000.000)	(786.873.400)	(144.000.000)	(144.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	7.827.238.400	7.827.238.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 50/2016/HĐTDHM/NHCT306 - VIGLACERA 1 ngày 28/07/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 14.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến 28/07/2017;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản; Thế chấp tài sản của khách hàng vay, tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I. Đối với phần dư nợ vay không có tài sản đảm bảo, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là: 4.509.271.059 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 64148.16.603.1273648.TD ngày 19/09/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: Các khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa tại mọi thời điểm là 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng đến ngày 31/08/2017;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (Thanh toán tiền mua hàng hoá đầu vào, trả lương công nhân....) và các nhu cầu tài chính hợp pháp khác;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là công trình xây dựng nhà ăn ca 400 chỗ và khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại Phường Cộng Hoà, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI462378 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Số vào sổ cấp GCN: CT00965) và Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là nguyên vật liệu (Than, đất) và gạch ngói các loại (Thành phẩm, bán thành phẩm);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là: 4.580.292.071 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư : Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân : Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp : Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là: 7.647.238.400 VNĐ.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.012/2016/TSC-CTTC ngày 24/03/2016 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê tài chính: 02 xe nâng hàng Komatsu FD25T-16 đã qua sử dụng;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 600.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Lãi suất: 10,5%/năm (03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng), được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần;
- Thời hạn thuê: 36 tháng kể từ ngày nhận tài sản thuê tài chính;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- Tài sản bảo đảm cho khoản thuê tài chính: ký cược 20.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2016 là 324.000.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 144.000.000 VND.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	(800.754.581)	18.551.212.532
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	874.364.796	874.364.796
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-		-	-	-	(51.000.000)	(51.000.000)
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	22.610.215	19.374.577.328
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	22.610.215	19.374.577.328
Lãi trong năm nay	-	-		-	-	-	3.234.763.541	3.234.763.541
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-		-	-	-	(51.000.000)	(51.000.000)
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	3.206.373.756	22.558.340.869

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Bà Nguyễn Thị Minh	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các đối tượng khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100,00%	10.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95</i>	<i>95</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>999.905</i>	<i>999.905</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.098.133.513	8.098.133.513
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	9.252.917.113	9.252.917.113

C.T.
 Y
 HỮU HẠN
 T. TOÁN
 SC
 M-TP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	51.375.883.843	57.508.047.106
Doanh thu bán dầu phục vụ khai thác đất	87.864.333	245.510.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.090.000
	51.463.748.176	57.759.647.995
Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh số 31)	291.887.600	23.100.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	40.279.232.559	49.931.104.246
Giá vốn bán dầu phục vụ khai thác đất	87.864.333	245.510.889
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	6.090.000
	40.367.096.892	50.182.705.135

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.702.564	2.214.924
	1.702.564	2.214.924

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.464.271	206.864.262
Chi phí nhân công	2.007.407.184	1.559.827.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.733.119	15.704.752
Chi phí khác bằng tiền	703.444.427	336.033.637
	2.937.049.001	2.118.430.051

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.341.213	364.761.855
Chi phí nhân công	1.634.885.366	1.400.905.220
Thuế, phí và lệ phí	391.547.980	507.683.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.547.174	90.608.340
Chi phí khác bằng tiền	1.301.910.003	689.870.375
	3.718.231.736	3.053.829.658

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	51.565.078	20.349.430
	51.565.078	20.349.430

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.859.220.061	874.364.796
Các khoản điều chỉnh tăng	118.040.078	20.349.430
- Các khoản tiền phạt	118.040.078	20.349.430
Các khoản điều chỉnh giảm	(854.977.541)	(894.714.226)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	(854.977.541)	(894.714.226)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.122.282.598	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	624.456.520	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	624.456.520	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.234.763.541	874.364.796
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.234.763.541	874.364.796
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.235	874

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.008.715.464	18.160.826.979
Chi phí nhân công	19.772.745.544	19.831.352.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.279.722.575	1.407.841.984
Thuế, phí và lệ phí	391.547.980	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.378.723.952	4.568.558.032
Chi phí khác bằng tiền	2.940.831.108	2.037.557.534
	48.772.286.623	46.006.137.075

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	818.553.459	-	2.271.406.887	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.267.615.887	-	2.959.027.796	-
	4.086.169.346	-	5.230.434.683	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.060.801.530	10.884.508.285
Phải trả người bán, phải trả khác	4.981.340.738	4.605.432.068
Chi phí phải trả	198.588.000	189.744.000
	22.240.730.268	15.679.684.353

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	818.553.459	-	-	818.553.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.581.672.484	685.943.403	-	3.267.615.887
Cộng	3.400.225.943	685.943.403	-	4.086.169.346
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.271.406.887	-	-	2.271.406.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.361.546.025	597.481.771	-	2.959.027.796
Cộng	4.632.952.912	597.481.771	-	5.230.434.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	9.233.563.130	7.827.238.400	-	17.060.801.530
Phải trả người bán, phải trả khác	4.961.340.738	20.000.000	-	4.981.340.738
Chi phí phải trả	198.588.000	-	-	198.588.000
	14.393.491.868	7.847.238.400	-	22.240.730.268
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	10.884.508.285	-	-	10.884.508.285
Phải trả người bán, phải trả khác	4.585.432.068	20.000.000	-	4.605.432.068
Chi phí phải trả	189.744.000	-	-	189.744.000
	15.659.684.353	20.000.000	-	15.679.684.353

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	291.887.600	23.100.000
Phí in lịch, phí duy trì thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	215.678.000	305.140.500
Thi công xây dựng lò nung			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.912.929.344	-

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	78.299.038	-
Phải trả khác và phải trả người bán			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	501.030.162	453.784.362
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	3.543.405.698

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	871.468.900	565.673.200

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi
Giám đốc



Số: *05* /TC- CT
V/v: Giải trình lợi nhuận

Quảng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long 1
2. Mã chứng khoán: HLY
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km7, Phường Cộng hoà ,TX Quảng Yên ,Quảng ninh
4. Điện thoại: 0333.857.321 Fax: 0333.681.743
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hợi
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long 1 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2017 gồm: BCĐKT, BCKQKD , BCLCTT , TMBCTC
 - b. Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 như sau :

Lợi nhuận năm 2016 là 3.859.220.061 đồng . Năm 2015 lợi nhuận 874.364.796 đồng

Báo cáo năm 2016 lợi nhuận tăng so với năm 2015 là 2.984.855.265 đồng vì giá bán tăng 1117 đ/v nên làm tăng lợi nhuận Chi phí lãi vay giảm 979.970.997 đ . Nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận

Địa chỉ Website: www.viglacerahalong1.vn đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *Như*
- Như trên
- Lưu VPCT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Như
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hợi